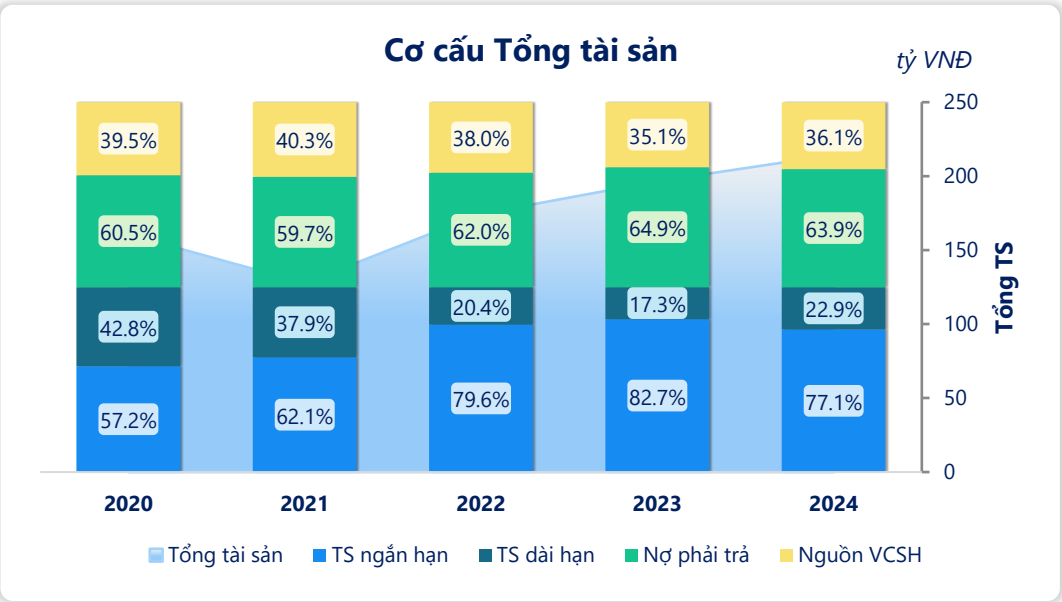
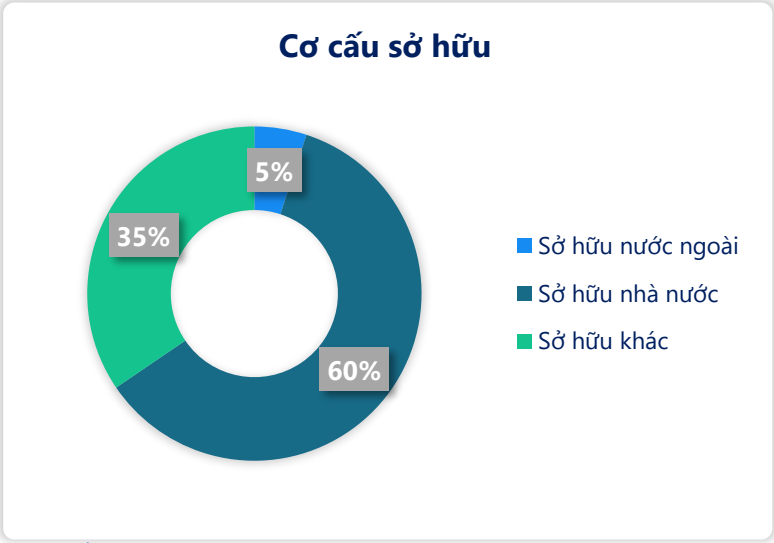


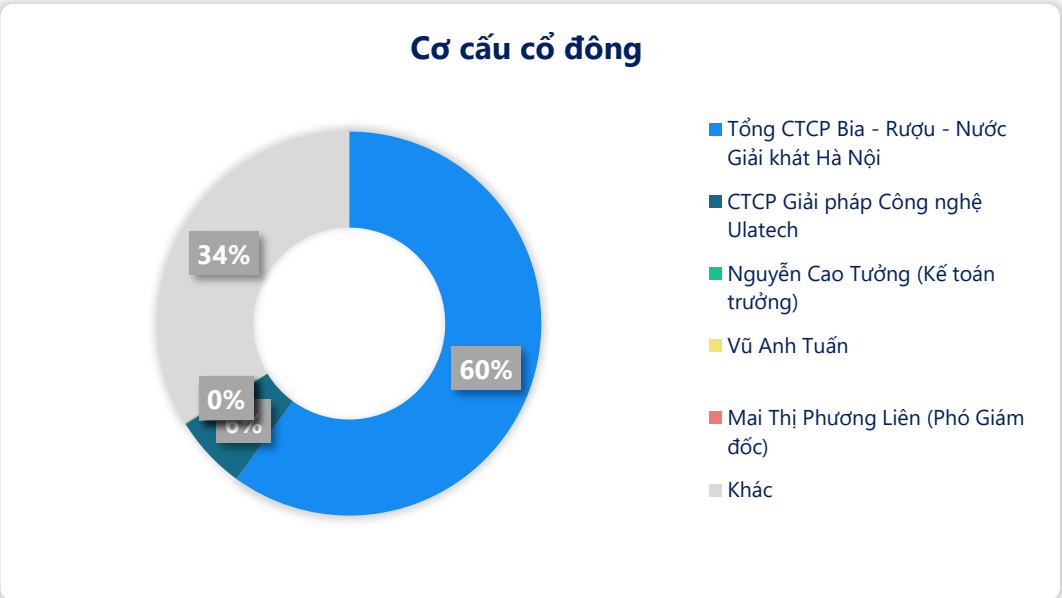
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		41,900		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		48,757		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		36,286		
SL cổ phiếu LH		3,123,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		340		
% sở hữu nước ngoài		5.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		77		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		131		
P/E		6.8		
EPS		6,124		
	YTD	1T	3T	6T
HAT		-0.2%	4.5%	-4.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **HAT** năm 2024 tăng trưởng **9.06%** so với năm trước, đạt **214.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

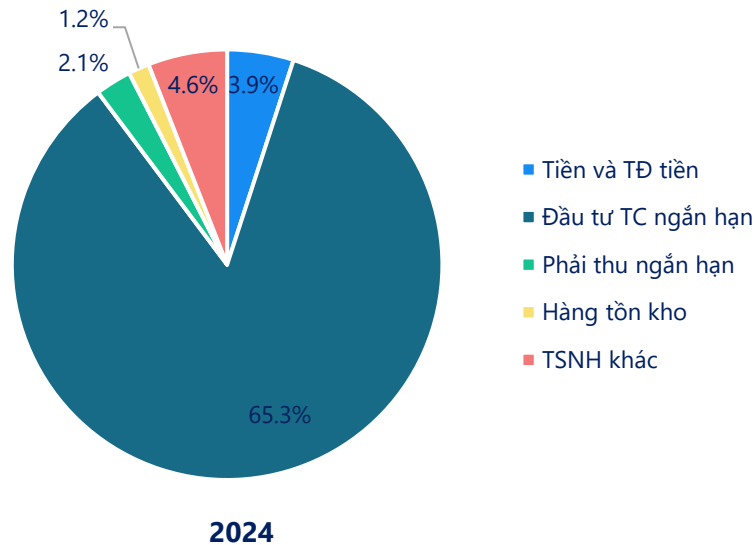
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **60.4%**, tiếp đến là sở hữu khác 34.5% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 5.05%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước Giải khát Hà Nội** sở hữu **60.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Giải pháp Công nghệ Ulatech nắm giữ 6.23% và đứng thứ 3 là Nguyễn Cao Tường (Kế toán trưởng) nắm giữ 0.06%.

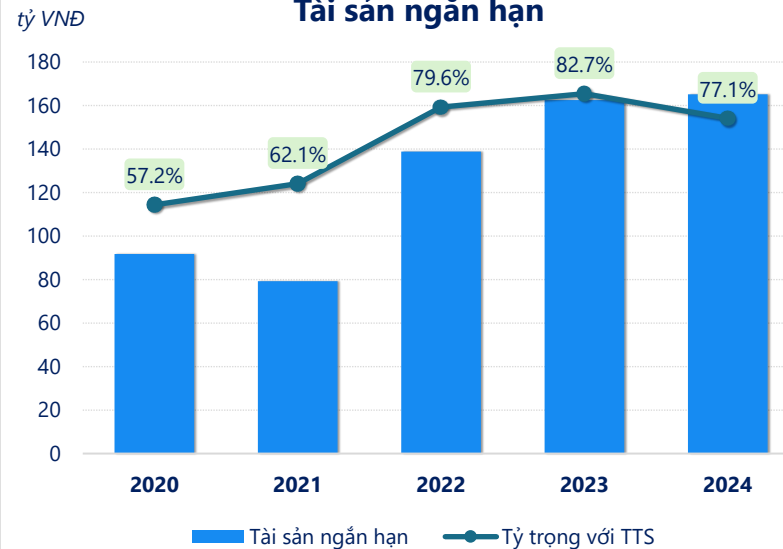
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



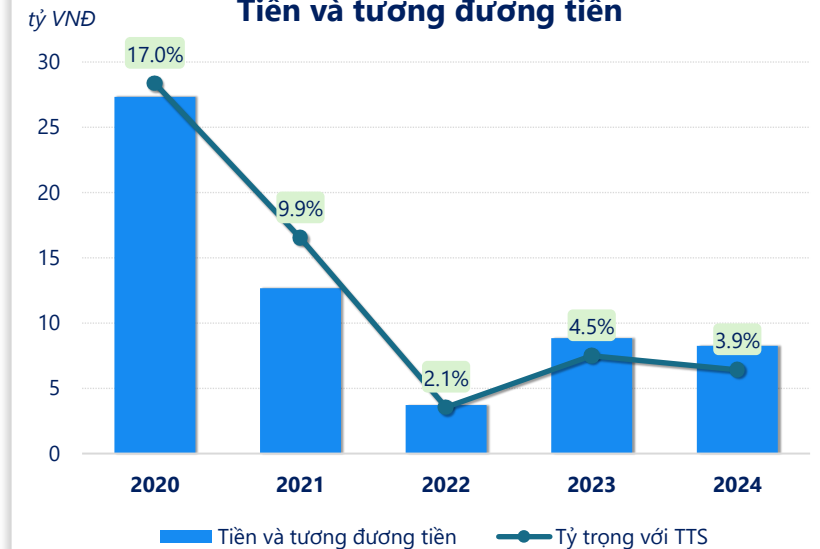
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của HAT đạt **165.2** tỷ đồng, tăng trưởng **1.59%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **77.1%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **65.3%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 4.59% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

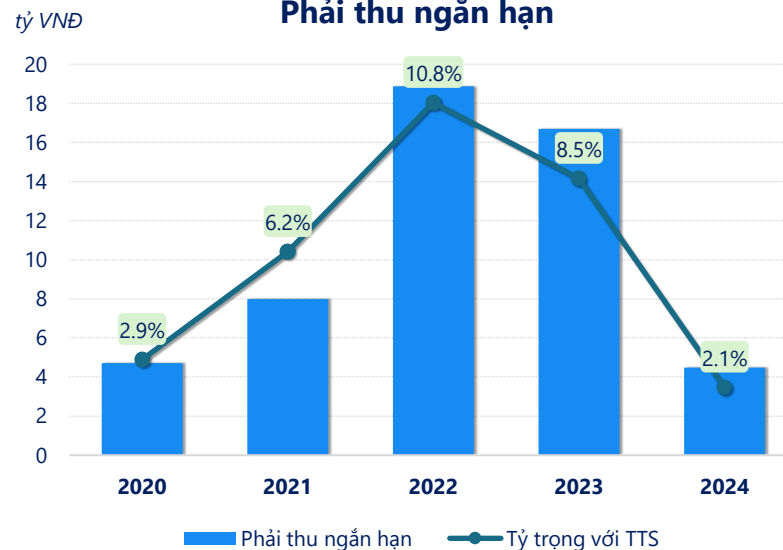
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



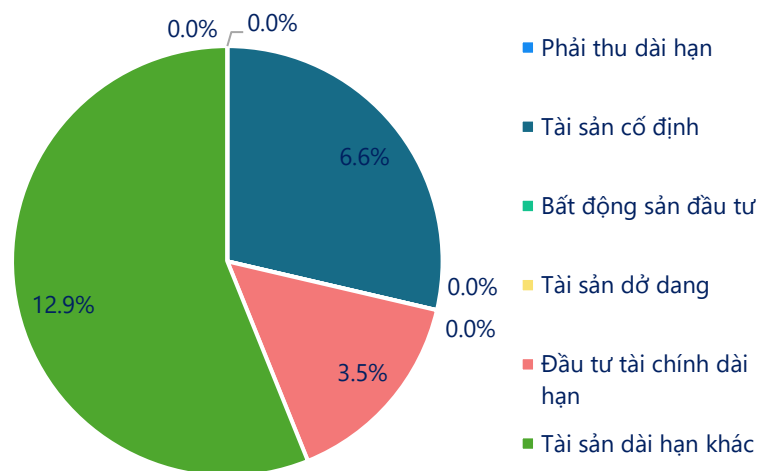
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



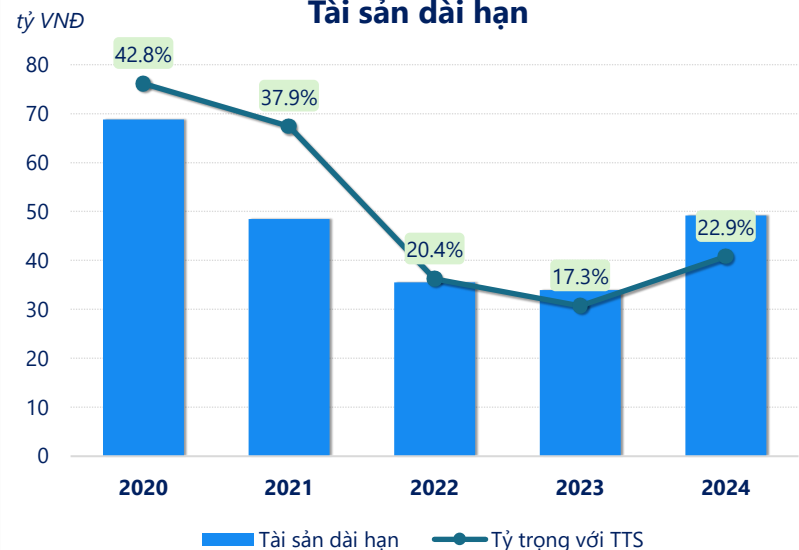
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **44.8%** so với năm trước và đạt **49.18** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **22.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **12.9%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 6.57%.

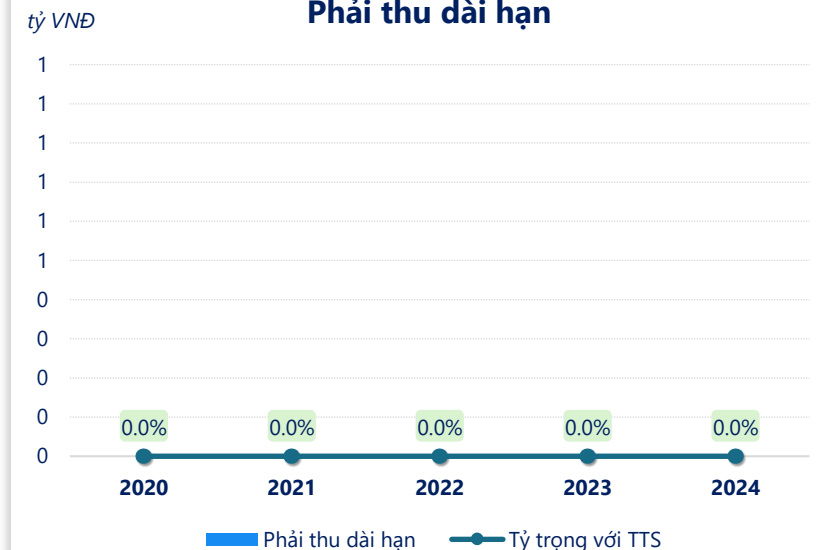
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



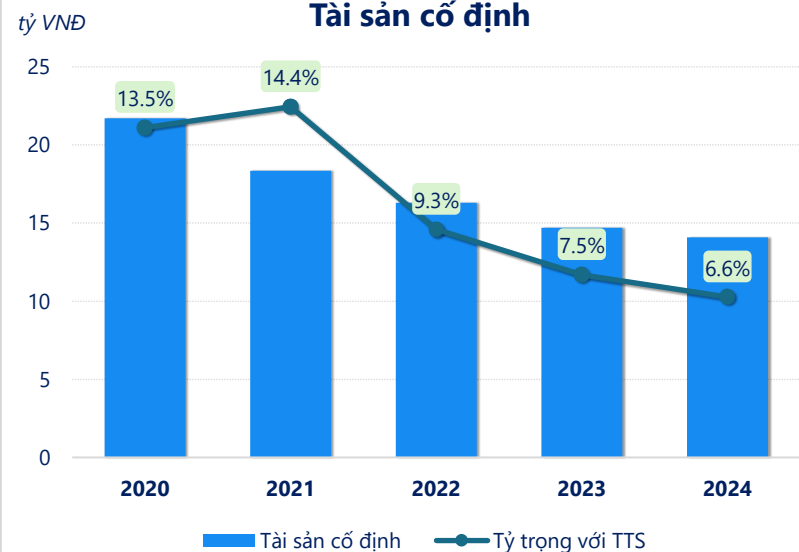
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



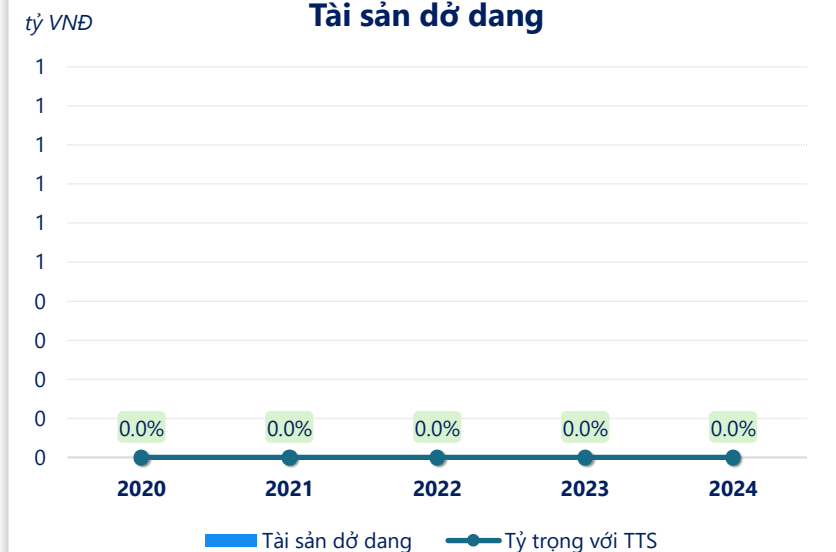
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

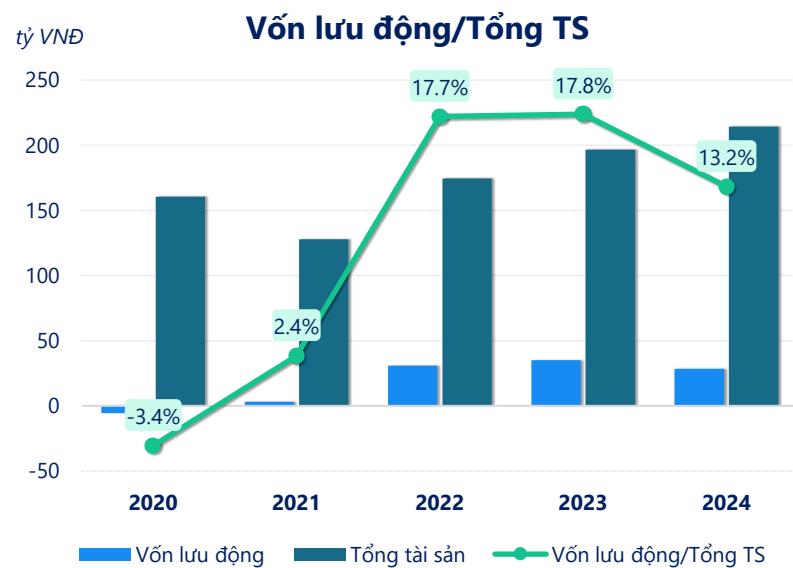
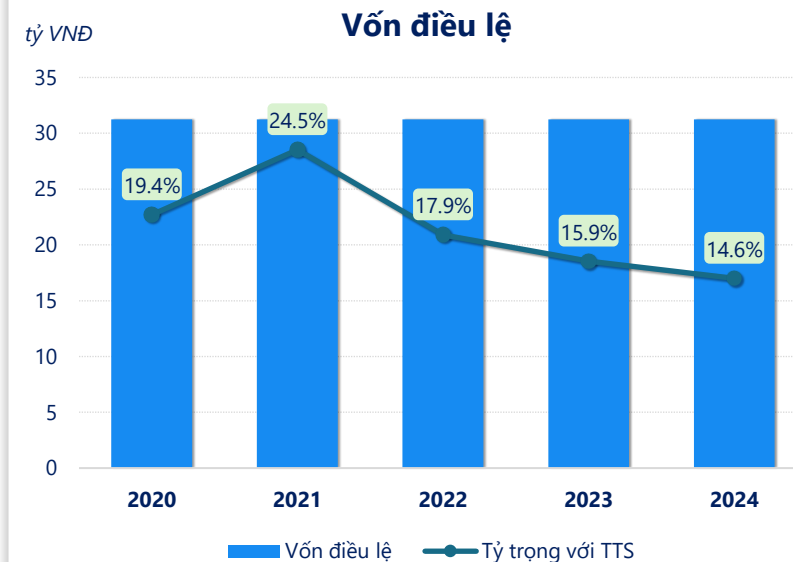
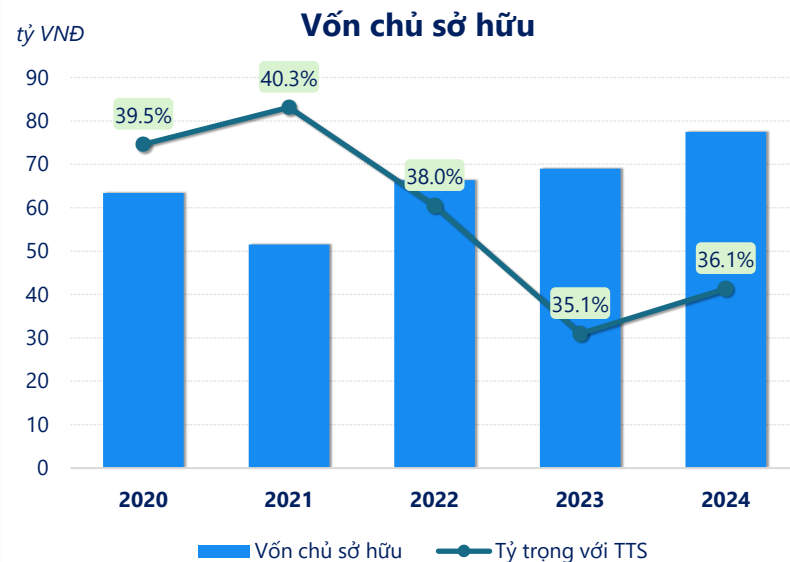
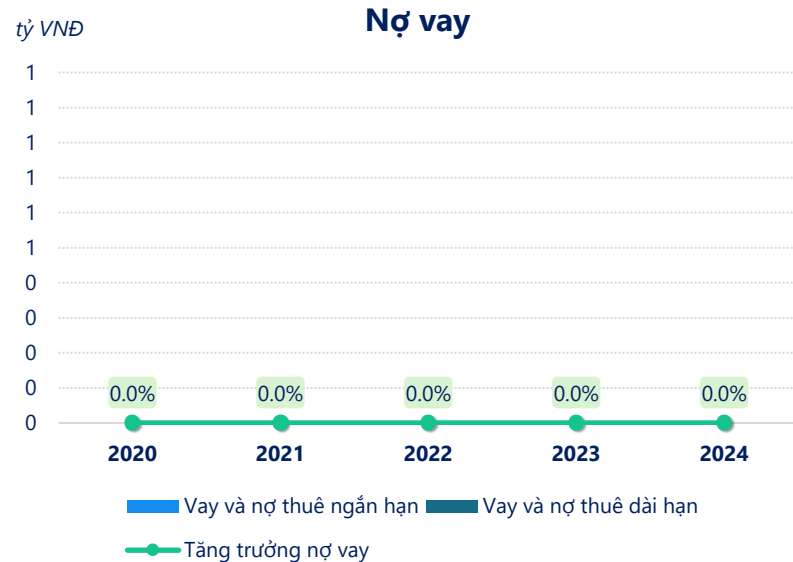


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>214</b>	<b>197</b>	<b>9.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>165</b>	<b>163</b>	<b>1.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	8.26	8.83	-6.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	140	135	3.7%
Phải thu ngắn hạn	4.48	16.7	-73.2%
Hàng tồn kho	2.60	0.31	733%
Tài sản ngắn hạn khác	9.83	1.73	467%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>49.2</b>	<b>34.0</b>	<b>44.8%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	14.1	14.7	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	7.50	7.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	27.6	11.7	135%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>137</b>	<b>128</b>	<b>7.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>137</b>	<b>128</b>	<b>7.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	15.2	15.8	-4.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>77.4</b>	<b>69.0</b>	<b>12.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>77.4</b>	<b>69.0</b>	<b>12.3%</b>
Vốn điều lệ	31.2	31.2	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>756</b>	<b>449</b>	<b>1,080</b>	<b>1,234</b>	<b>1,349</b>
Giá vốn hàng bán	711	426	1,000	1,142	1,246
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>45.0</b>	<b>22.7</b>	<b>80.0</b>	<b>91.7</b>	<b>103</b>
Doanh thu HĐTC	5.81	4.28	4.89	9.65	6.65
Chi phí TC	0	0	0	0	0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.4	18.4	38.3	48.7	66.4
Chi phí QLDN	18.2	12.9	25.4	24.6	21.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>9.16</b>	<b>-4.31</b>	<b>21.2</b>	<b>28.1</b>	<b>22.4</b>
Lợi nhuận khác	2.17	6.28	2.59	3.02	1.56
<b>LN trước thuế</b>	<b>11.3</b>	<b>1.98</b>	<b>23.8</b>	<b>31.1</b>	<b>23.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>8.83</b>	<b>1.07</b>	<b>18.4</b>	<b>24.8</b>	<b>19.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>8.83</b>	<b>1.07</b>	<b>18.4</b>	<b>24.8</b>	<b>19.1</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.99	-10.4	43.8	35.0	15.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	32.4	1.83	-51.2	-17.6	-7.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.11	-6.12	-1.55	-12.2	-9.16
Tiền đầu kỳ	7.99	27.3	12.7	3.71	8.83
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>19.3</b>	<b>-14.7</b>	<b>-8.95</b>	<b>5.12</b>	<b>-0.58</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.3	12.7	3.71	8.83	8.26